

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27-6-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Hưng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phương Lan.

2. Bà Phạm Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Hồng Nhung, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 516/2018/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về “*Ly hôn, Tranh chấp nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 05 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ A, Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ B, Ấp C, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà H và ông Trần Văn N kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Trong quá trình chung sống, vài năm đầu hai vợ chồng sống với

nhau hạnh phúc. Ngày 29/8/2014 bà H sinh con, tên cháu là Trần Nguyễn Nhất T. Tuy nhiên; đến năm 2015 hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng nhưng bà H vẫn chấp nhận chịu đựng. Sau đó, cả hai tiếp tục sống chung với nhau cho đến tháng 4 năm 2018 thì các mâu thuẫn, cãi vã ngày càng trầm trọng nên bà H và con đã chuyển ra ngoài sinh sống, không còn sống chung với ông N nữa. Hiện nay bà H nhận thấy tình cảm giữa bà H và ông N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Trần Văn N để mỗi người ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Bà H và ông Trần Văn N có 01 người con chung là cháu Trần Nguyễn Nhất T, sinh ngày 29/8/2014, bà H có nguyện vọng được nuôi cháu T đến khi trưởng thành. Và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không gửi ý kiến cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt, vi phạm quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Về án phí: Bà H phải chịu theo luật định, ông N phải nộp án phí không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện ông Trần Văn N có địa chỉ thường trú tại tổ A, ấp C, xã S, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn N và yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, Tranh chấp nuôi con”.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn:

Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn: Thông báo thụ lý vụ án, Thông về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn theo đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại các buổi hòa giải và phiên tòa sơ thẩm lần hai, phía bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua thời gian quen biết và tìm hiểu nhau, bà H và ông N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 49/2013, quyền số 01/2013, ngày 03/6/2013. Vì vậy; Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu bà H và ông N sống với nhau hạnh phúc. Nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng do ông N có nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp và có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác. Đến tháng 4 năm 2018 thì mâu thuẫn, cãi vã ngày càng quan trọng hơn nên bà H đưa con ra ngoài sinh sống. Từ năm 2018 cho đến nay, bà H và ông N không còn sống chung với nhau nữa.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện nay giữa bà H và ông N không còn tình cảm với nhau. Mâu thuẫn chính là do ông N không có ý thức xây dựng cuộc sống chung, không còn thương yêu, tôn trọng đối với vợ con dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng tới mức không thể hàn gắn được. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập, thông báo hòa giải cho ông N nhưng ông N không đến làm việc và cũng không có biện pháp gì để vợ chồng đoàn tụ. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà H và ông N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của bà H yêu cầu được ly hôn với ông N.

[3.2] Về nuôi con chung, cấp dưỡng: Bà H và ông N có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Nhất T, sinh ngày 29/8/2014 theo giấy khai sinh số 156/2014, quyền số 01/2014 do UBND xã Cù Bì cấp ngày 02/10/2014.

Xét yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung đến tuổi trưởng thành thì thấy: Cháu Trần Nguyễn Nhất T ở với mẹ từ nhỏ cho đến nay. Hiện nay bà H nay có việc làm, có thu nhập và chỗ ở ổn định, từ khi bà H và ông N sống ly thân thì cháu T vẫn sống với mẹ, được chăm sóc, cho đi học bình thường, bản thân cháu T còn nhỏ, cần sự chăm sóc, gần gũi của mẹ, để đảm bảo cho việc phát triển bình thường của trẻ cũng như không để cuộc sống của cháu bị xáo trộn. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, Hội đồng xét xử quyết

định giao cháu Trần Nguyễn Nhất T cho bà H trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), ông N phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với mức chi phí sinh hoạt cho cuộc sống một đứa trẻ tại địa phương vào thời điểm hiện tại.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Và ông Trần Văn N phải chịu án phí không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Trần Văn N về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Văn N.

- Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Trần Nguyễn Nhất T, sinh ngày 29/8/2014 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Buộc ông Trần Văn N phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng.

Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0006696 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, như vậy bà H đã nộp xong án phí.

Buộc ông Trần Văn N phải nộp án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Xuân Hưng